

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



<u>NỘI DUNG</u>	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2022 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	3.500.000	35.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch	
Ông Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên	
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên	
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 4/2022
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm tháng 3/2022

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2022 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2022

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 664/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



NGÔ QUANG TIẾN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0448 - 2018 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		356.163.274.417	373.431.243.723
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.655.483.707	11.336.225.116
111	1. Tiền		6.655.483.707	11.336.225.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191.014.324.918	200.683.547.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	171.339.615.555	185.211.094.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	14.296.418.897	12.508.835.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	8.479.239.347	6.064.565.348
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	158.493.465.792	161.411.471.499
141	1. Hàng tồn kho		158.493.465.792	161.411.471.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		39.118.670.381	39.817.457.701
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		15.632.265.765	17.291.809.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	15.632.265.765	17.291.809.700
222	- Nguyên giá		77.263.645.885	77.263.645.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.631.380.120)	(59.971.836.185)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	0	0
228	- Nguyên giá		55.000.000	55.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.000.000)	(55.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	0
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		20.698.000.000	20.698.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.09	20.698.000.000	20.698.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.788.404.616	1.827.648.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	2.788.404.616	1.827.648.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		395.281.944.798	413.248.701.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		360.187.730.222	373.618.820.527
310	I. Nợ ngắn hạn		360.187.730.222	373.618.820.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	92.751.057.438	112.535.098.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	20.590.113.192	19.397.819.710
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	10.405.419.985	10.406.139.667
314	4. Phải trả người lao động		1.069.944.300	1.068.820.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	17.425.389.106	17.506.419.106
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		0	0
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	70.373.318.000	66.764.187.573
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	147.373.232.221	145.741.079.221
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		199.255.980	199.255.980
323	13. Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.094.214.576	39.629.880.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	35.094.214.576	39.629.880.897
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	35.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.277.672.000	4.277.672.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		0	33.000.546.177
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		352.208.897	2.087.212.068
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.535.666.321)	(34.735.549.348)
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		0	(26.202.472.224)
421b	- LNST chưa phân phối năm này		(4.535.666.321)	(8.533.077.124)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		395.281.944.798	413.248.701.424



Người lập biểu

Phạm Thị Hoa

Quảng Ngãi, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP. Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(3)			(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.248.928.101	20.307.614.953	11.044.687.275	25.098.803.599
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		2.248.928.101	20.307.614.953	11.044.687.275	25.098.803.599
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	2.286.989.201	15.513.169.215	8.815.289.637	17.633.875.331
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		(38.061.100)	4.794.445.738	2.229.397.638	7.464.928.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1.866.606	2.582.152	3.711.772	4.164.636
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	3.394.327.108	3.381.551.218	5.141.185.316	5.379.394.563
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.394.327.108	3.381.551.218	5.141.185.316	5.379.394.563
25	8. Chi phí bán hàng		0	0	0	0
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	989.313.615	1.410.821.419	1.611.085.216	2.077.201.355
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.419.835.217)	4.655.253	(4.519.161.122)	12.496.986
31	11. Thu nhập khác		0	0	0	0
32	12. Chi phí khác	VI.06	16.505.199	323.374	16.505.199	323.374
40	13. Lợi nhuận khác		(16.505.199)	(323.374)	(16.505.199)	(323.374)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.436.340.416)	4.331.879	(4.535.666.321)	12.173.612
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0	0	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.436.340.416)	4.331.879	(4.535.666.321)	12.173.612
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.07	(1.268)	1	(1.296)	3
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.07	(1.268)	1	(1.296)	3

Người lập biểu
Phạm Thị Hoa

Quảng Ngãi, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng
Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc
Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	26.679.191.045	12.007.000.653
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(26.213.143.534)	(23.759.841.081)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.605.919.474)	(9.555.430.212)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.189.579.786)	(1.677.850.199)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	135.675.000	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(3.122.829.432)	(131.401.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.316.606.181)	(23.117.522.739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	0
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.711.772	4.164.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.711.772	4.164.636
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.667.153.000	30.107.114.704
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.035.000.000)	(12.753.533.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.632.153.000	17.353.580.710
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.680.741.409)	(5.759.777.393)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.336.225.116	7.596.623.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.655.483.707	1.836.845.911

Người lập biểu

Phạm Thị Hoa

Quảng Ngãi, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc

Hoàng Việt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 06 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, tiền sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe, chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả

trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và tiền lãi chuyển nhượng cổ phần đầu tư.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3.943.895	12.056.971
Tiền gửi ngân hàng	6.651.539.812	11.324.168.145
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>6.655.483.707</u>	<u>11.336.225.116</u>
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	171.108.012.752	184.979.491.895
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	31.426.511.438	31.426.511.438
Công ty cổ phần thủy điện Thiên Tân	3.316.583.500	10.641.074.637
Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom	2.490.344.700	2.490.344.700
Công ty CP xây dựng 47	2.949.593.000	4.249.593.000
Công ty cổ phần cơ giới Trung Nam Miền Nam	1.054.216.540	1.054.216.540
Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa	2.805.197.149	2.805.197.149
Công ty CP SOMECO Sông Đà	1.005.352.064	1.005.352.064
Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	78.199.928.347	68.646.928.347
Công ty TNHH Chiết Giang - Trung Quốc	2.141.150.000	2.141.150.000
Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	1.682.272.920	1.682.272.920
Ban QLDA đầu tư XDCT NN&PTNT tỉnh Tiền Giang	2.191.865.000	0
Tổng công ty cơ khí XD Xây dựng (COMA)	1.909.970.700	1.909.970.700
Các khách hàng khác	5.476.156.822	22.468.009.828
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	231.602.803	231.602.803
Công ty CP Lilama 69.3	231.602.803	231.602.803
Cộng	<u>171.339.615.555</u>	<u>185.211.094.698</u>

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước cho người bán	3.416.124.306	0	1.628.541.352	0
Công ty TNHH MTV Xây lắp Nguyên Phúc	2.500.000.000	0	0	0
Các khách hàng khác	916.124.306	0	1.628.541.352	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	10.880.294.591	0	10.880.294.591	0
Công ty CP Lilama 45.1	10.880.294.591	0	10.880.294.591	0
Cộng	14.296.418.897	0	12.508.835.943	0

04. Khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.479.239.347	0	6.064.565.348	0
- Tạm ứng	397.124.722	0	397.124.722	0
- Ký quỹ, ký cược	2.240.000.000	0	0	0
- Phải thu khác	5.842.114.625	0	238.500.923	0
<i>Khoản thu hồi tạm ứng công trình công Phú Phong</i>	500.000.000	0	0	0
<i>Tiền án phí công trình thủy điện Đăk Pô Cô</i>	80.500.923	0	78.500.923	0
<i>Thu tiền bán thanh lý TSCĐ, VT, CCDC</i>	120.000.000	0	120.000.000	0
<i>Góp kinh phí cho hoạt động liên doanh TĐ Sông Bung 2</i>	40.000.000	0	40.000.000	0
<i>Phải thu các đội Sản xuất</i>	5.101.613.702	0	5.428.939.703	0

05. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.100.948.881	0	3.100.948.881	0
- Phải thu khách hàng	2.784.985.785	0	2.784.985.785	0
<i>Công ty CP Thủy điện Trà Xom (1)</i>	2.490.344.700	0	2.490.344.700	0
<i>Công ty đường Quảng Ngãi (2)</i>	294.641.085	0	294.641.085	0
- Tạm ứng	315.963.096	0	315.963.096	0
Cộng	3.100.948.881	0	3.100.948.881	0

- (1) Khoản phải thu của Công ty CP Thủy điện Trà Xom (Thi công Nhà máy Thủy điện Trà Xom) đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.
- (2) Khoản phải thu của Công ty đường Quảng Ngãi (nay là Công ty cổ phần đường Quảng Ngãi) phát sinh theo hợp đồng tháo dỡ, v/c tu bổ tân trang và lắp đặt TB (gói thầu 12) nhà bao che J3,3 - Nhà đường An Khê từ năm 2000. Hai bên đã thực hiện đối chiếu công nợ nhiều lần nhưng chưa đạt kết quả do thời gian quá lâu, thất lạc hồ sơ bàn giao vật tư.

06. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ trong kho	36.339.500	0	36.339.500	0
Chi phí SXKD dở dang	158.457.126.292	0	161.375.131.999	0
Cộng	158.493.465.792	0	161.411.471.499	0

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)**08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	55.000.000	55.000.000
- Mua trong kỳ		0
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	55.000.000	55.000.000
- Khấu hao trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0

09. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	20.698.000.000	0	20.698.000.000	0
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	20.698.000.000	0	20.698.000.000	0

Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5, công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 30/6/2022 là 20.698.000.000 đồng và 414.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.111.200 cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/4/2022, Công ty tiếp tục thực hiện phương án thoái vốn ra bên ngoài trong năm 2022.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Dài hạn				
Chi phí thuê đất tại Dung Quất	1.799.091.001		1.799.091.001	1.827.648.001
Chi phí khác	989.313.615		989.313.615	0
11. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Phải trả cho người bán				
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985
Viện nghiên cứu cơ khí - NARIME	2.112.000.000	2.112.000.000	2.112.000.000	2.112.000.000
Công ty TNHH thương mại - xây dựng Thiên Hà Phát	2.061.563.450	2.061.563.450	2.061.563.450	2.061.563.450
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187
Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707
Công ty cổ phần cơ giới Trung Nam Miền Nam	2.659.360.271	2.659.360.271	2.659.360.271	2.659.360.271
Công ty TNHH TM XD xuất nhập khẩu Lê Phan	1.756.571.424	1.756.571.424	1.756.571.424	1.756.571.424
Công ty cổ phần Cơ giới Trung Nam Miền Nam	2.881.301.645	2.881.301.645	2.881.301.645	2.881.301.645
Công ty cổ phần Xây dựng Cơ khí A74	2.227.029.853	2.227.029.853	2.489.382.458	2.489.382.458
Công ty cổ phần thủy điện A Vương	2.110.000.000	2.110.000.000	2.110.000.000	2.110.000.000
Công ty CP cơ điện lạnh Nguyễn Hoàng	1.687.865.502	1.687.865.502	2.187.865.502	2.187.865.502
Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	27.763.711.535	27.763.711.535	47.113.711.535	47.113.711.535
Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	2.791.054.604	2.791.054.604	2.841.054.604	2.841.054.604
Các khách hàng khác	25.142.305.086	25.142.305.086	24.763.993.902	24.763.993.902
b. Phải trả cho người bán là bên liên quan				
Công ty cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	34.320.000	34.320.000	34.320.000	34.320.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	729.100	729.100	729.100	729.100
Công ty cổ phần LILAMA 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215
Cộng	92.751.057.438	92.751.057.438	112.535.098.859	112.535.098.859

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.569.567.521	14.069.567.521
Ban QLDA đầu tư XDCT NN&PTNT tỉnh Tiền Giang	9.832.000.000	9.832.000.000
Công ty CP thủy điện Thiên Tân	1.500.000.000	0
Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	4.237.567.521	4.237.567.521
Các khách hàng khác	486.741.454	794.447.972
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.533.804.217	4.533.804.217
Công ty CP Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	1.409.793.614	1.409.793.614
Cộng	<u>20.590.113.192</u>	<u>19.397.819.710</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.168.716.991	1.098.231.145	991.281.178	9.275.666.958
Thuế thu nhập cá nhân	1.074.841.813	7.805.734	21.123.958	1.061.523.589
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	162.051.036	0	94.351.425	67.699.611
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	529.827	16.505.199	16.505.199	529.827
Cộng	<u>10.406.139.667</u>	<u>1.122.542.078</u>	<u>1.123.261.760</u>	<u>10.405.419.985</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Thù lao Hội đồng quản trị	81.030.000	162.060.000
Trích trước chi phí các công trình	17.344.359.106	17.344.359.106
Lắp đặt TB cơ điện nhà máy thủy điện Đăk'Re	7.692.312.170	7.692.312.170
Lắp đặt TB nhà máy thủy điện Sông Tranh 3	495.146.021	495.146.021
Cung cấp LĐ, TBCKTC dự án chống ngập	9.156.900.915	9.156.900.915
Cộng	<u>17.425.389.106</u>	<u>17.506.419.106</u>

15. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả phải nộp khác

*- Cổ tức phải trả**- Phải trả lãi vay TCTy Lắp máy VN - CTCP**- Phải trả lãi vay Cty CP Đầu tư và XD Trung Nam**- Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT Đà Nẵng**Phải trả khối lượng của các đội sản xuất*

Phải trả đối tượng khác

Cuối kỳ**Đầu năm****70.373.318.000****66.764.187.573**

641.418.311

617.672.389

8.748.836.553

8.193.550.203

3.710.274.747

3.620.656.410

1.490.245.527

1.468.034.073

21.919.740.182

17.462.416.734

147.218.995

147.218.995

10.434.017.017

9.251.010.773

11.338.504.170

8.064.186.966

6.518.409.423

6.518.409.423

20.357.755.719

21.928.612.469

6.986.637.538

6.954.835.872

16. Vay và nợ thuê tài chính (xem phụ lục 2)**17. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 3)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

14.290.000.000

14.290.000.000

20.710.000.000

20.710.000.000

35.000.000.000**35.000.000.000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

*Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay***Kỳ này****Kỳ trước**

35.000.000.000

35.000.000.000

0

0

0

0

35.000.000.000

35.000.000.000

0

0

d. Các quỹ của doanh nghiệp (*)*- Quỹ đầu tư phát triển**- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

0

33.000.546.177

352.208.897

2.087.212.068

352.208.897**35.087.758.245**

(*) Các quỹ khác của doanh nghiệp cuối kỳ giảm do: Công ty đã trích các Quỹ để bù lỗ lũy kế đến 31/12/2021, số tiền 34.735.549.348 đồng theo nghị quyết số 39/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Lilama 45.3.

e. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	(34.735.549.348)	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	(4.535.666.321)	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Trích các quỹ bù lỗ lũy kế đến 31/12/2021	34.735.549.348	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	(4.535.666.321)	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	0	(6) = (7) + (8) + (9) + (10)
- Chia cổ tức năm nay	0	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0	(8)
- Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	0	(9)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(4.535.666.321)	(10) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	132,53	139,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.537.276	1.372.806.324
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.677.149.999	23.725.997.275
Cộng	11.044.687.275	25.098.803.599

02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.784.624.603	17.623.507.993
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.665.034	10.367.338
Cộng	8.815.289.637	17.633.875.331

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.711.772	4.164.636
Cộng	3.711.772	4.164.636

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.141.185.316	5.379.394.563
Cộng	<u>5.141.185.316</u>	<u>5.379.394.563</u>
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.835.074.174	1.792.084.289
Chi phí bằng tiền khác	765.324.657	285.117.066
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý chờ phân bổ	(989.313.615)	0
Cộng	<u>1.611.085.216</u>	<u>2.077.201.355</u>
06. Chi phí khác		
Chi phí nộp phạt, chậm nộp thuế	16.505.199	0
Chi phí khác	0	323.374
Cộng	<u>16.505.199</u>	<u>323.374</u>
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.535.666.321)	12.173.612
Ảnh hưởng suy giảm		
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(4.535.666.321)	12.173.612
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	3.500.000	3.500.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng		
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	3.500.000	3.500.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(1.296)	3
- Lãi suy giảm	(1.296)	3
08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	819.722.017	2.205.409.660
Chi phí nhân công	3.704.358.556	6.050.755.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.659.543.935	1.732.904.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền	2.317.298.253	7.090.544.755
Cộng	<u>8.500.922.761</u>	<u>17.079.614.010</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.667.153.000	30.107.114.704
Cộng	10.667.153.000	30.107.114.704
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.035.000.000	12.753.533.994
Cộng	9.035.000.000	12.753.533.994

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

05. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và tại ngày 30/06/2022, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Cty CP Lilama 45.1	Công ty liên quan
Công ty CP Lilama 7	Công ty liên quan
Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	Công ty liên quan
Công ty cổ phần LILAMA 45.4	Công ty liên quan
Công ty CP Lilama 69.3	Công ty liên quan

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Lãi vay phải trả	1.183.006.244

c. Vào ngày 30/06/2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Lilama 69.3	Cung cấp vật tư, G/c chế tạo, V/c thiết bị phi tiêu chuẩn, KCT Nm xi măng Đại Việt	231.602.803
Công ty CP Lilama 45.1	Thi công chế tạo, vận chuyển, lắp đặt TBCKTC - HM triều Cây Khô - DA:- Chồng ngập TP HCM	10.880.294.591
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Lắp đặt TB cơ điện nhà máy chính. Dự án: Nhiệt điện Thái Bình 2. (số: 101014/LILAMA-LLM453	1.409.793.614

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Lãi vay	10.434.017.017
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Phí Quảng cáo, tài trợ thông tin, sử dụng nhãn hiệu Khác	138.633.921 729.100
Công ty cổ phần Lilama 7	Lắp đặt đường ống phối thao và TB công đoạn ép, đùn cán DA Nm Sx lốp xe tải Radial (0803/HĐKT0	2.467.653.874
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Khác	34.320.000
Công ty cổ phần LILAMA 45.4	Tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, lắp đặt TB & KCT Nm đường Đăk Lăk	531.765.215
Công ty CP Lilama 45.1	Xây dựng toà nhà, Hangar & khu phụ trợ thuộc DA Hangar sửa chữa máy bay A75 (171209/A75)	3.124.010.603

Tiền lương, Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	145.402.228	145.250.227
Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	13.800.000	13.800.000
Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	13.800.000	13.800.000
Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	13.800.000	13.800.000
Huỳnh Văn Thạc	Thành viên HĐQT	6.900.000	13.800.000
Bùi Quang Chung	Thành viên HĐQT	6.900.000	0
Cộng		200.602.228	200.450.227

Lương, Phụ cấp của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban kiểm soát	94.495.863	94.368.227
Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	100.968.500	10.500.000
Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	10.500.000	10.500.000
Cộng		205.964.363	115.368.227

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	139.322.137	139.322.136
Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	0	140.817.375
Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	103.528.045	103.381.591
Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng	103.359.499	103.215.908
Cộng		346.209.681	486.737.010

06. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chuyển sang ngày 01/01/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh thông tin (xem phụ lục 4), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP LILAMA 45.3 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Người lập biểu
Phạm Thị Hoa

Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Kế toán trưởng
Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc
Hoàng Việt

TẦNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.491.243.211	33.707.175.737	13.674.436.971	1.800.980.266	298.000.000	59.971.836.185
- Khấu hao trong kỳ	445.158.630	351.056.550	856.237.836	7.090.919	0	1.659.543.935
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	10.936.401.841	34.058.232.287	14.530.674.807	1.808.071.185	298.000.000	61.631.380.120
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	8.804.258.635	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	0	17.291.809.700
- Tại ngày cuối kỳ	8.359.100.005	5.308.307.858	1.964.857.902	0	0	15.632.265.765

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

16. Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	147.373.232.221	147.373.232.221	10.667.153.000	9.035.000.000	145.741.079.221	145.741.079.221
NH TMCP ĐT& PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	19.857.785.855	19.857.785.855	6.997.559.500	6.435.000.000	19.295.226.355	19.295.226.355
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN - CN Đà Nẵng	30.058.438.499	30.058.438.499	0	0	30.058.438.499	30.058.438.499
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	65.882.729.412	65.882.729.412	1.169.593.500	0	64.713.135.912	64.713.135.912
Tổng Công ty Lắp máy VN - Cty Cổ phần	25.624.278.455	25.624.278.455	0	0	25.624.278.455	25.624.278.455
Ông Nguyễn Thế Giang	3.450.000.000	3.450.000.000	0	2.600.000.000	6.050.000.000	6.050.000.000
Bà Hoàng Thảo Phương	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	0	0

Thông tin bổ sung các khoản vay

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức và vay theo món: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711798/HĐTĐ ngày 21/5/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng hết ngày 21/04/2023. Thời hạn, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp. Dự nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022 là: 10.380.285.855 đồng.
- Khoản vay theo món theo Công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017 của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân, lãi suất vay theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Công kiểm soát triều Tân Thuận, Mương Chuối, Phú Xuân, Cây Khô, Cống Cầu Kinh, Cống Bà Bướm, Cống Nhỏ dưới đê thuộc dự án giải quyết ngập do triều cường khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét diện yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế nêu trên. Dự nợ vay theo món tại ngày 30/6/2022 là: 9.477.500.000 đồng.
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 04/2018/ARG-LILAMA45.3 ngày 01/4/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là một phần máy móc thiết bị của Công ty. Dự nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022 là 30.058.438.499 đồng.
- Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam theo các hợp đồng vay, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 12%/năm, tài sản đảm bảo là khối lượng công trình chống ngập Thành phố Hồ Chí Minh. Dự nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022 là: 65.882.729.412 đồng.
- Tổng Công ty Lắp máy VN - Cty Cổ phần Hợp đồng vay vốn ngắn hạn 080113/HĐVV/LILAMA-LILAMA 45.3 ngày 8/1/2013. Mục đích vay Hoàn thiện các phần còn lại của hợp đồng kinh tế số 171209/A75-XD/LILAMA45.1-LILAMA 45.3 ký ngày 17/12/2009 giữa Công ty CP LILAMA 45.1 và bên vay về việc thi công hạng mục: Xây dựng tòa nhà Hangar và khu phụ trợ thuộc dự án sửa chữa máy bay thân rộng A75, lãi suất 9,31%/năm. Thời hạn vay 12 tháng.
- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang theo hợp đồng vay số 01/2020/HĐVT ngày 16/01/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, mục đích vay bổ sung vốn

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP. Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

lưu động, hình thức vay tín chấp.

- - Vay cá nhân Bà Hoàng Thảo Phương theo hợp đồng vay số 01/2022/HĐVT ngày 29/6/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, hình thức vay tín chấp.

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	2.087.212.068	33.000.546.177	(26.202.472.224)	48.162.958.021
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(8.533.077.124)	(8.533.077.124)
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	(8.533.077.124)	(8.533.077.124)
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	2.087.212.068	33.000.546.177	(34.735.549.348)	39.629.880.897
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	2.087.212.068	33.000.546.177	(34.735.549.348)	39.629.880.897
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	(4.535.666.321)	(4.535.666.321)
Tăng khác (*)	0	0	0	0	34.735.549.348	34.735.549.348
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0
Giảm khác (**)	0	0	(1.735.003.171)	(33.000.546.177)	0	(34.735.549.348)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	4.277.672.000	352.208.897	0	(4.535.666.321)	35.094.214.576

(*) Tăng khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/4/2022 theo phương án trích quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác bổ sung vốn điều lệ bù lỗ lũy kế đến 31/12/2021.

(**) Giảm khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/4/2022 theo phương án trích quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác bổ sung vốn điều lệ bù lỗ lũy kế đến 31/12/2021.

THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ SO SÁNH SỐ ĐẦU NĂM 2022 TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số đã được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2021		Số trình bày lại trên báo cáo tài chính đầu năm 2022		Chênh lệch	Lí do
Mã số	TÀI SẢN	Mã số	TÀI SẢN		
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	(5.428.939.703)	Phân loại lại
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.428.939.703	Phân loại lại
				6.064.565.348	
				0	
				6.064.565.348	
NGUỒN VỐN		NGUỒN VỐN		Chênh lệch	Lí do
Mã số	NGUỒN VỐN	Mã số	NGUỒN VỐN		
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	(47.552.890.924)	Phân loại lại
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21.928.612.469	Phân loại lại
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.624.278.455	Phân loại lại
				145.741.079.221	
				66.764.187.573	
				0	



Số: 74 /TC-KT
“V/v giải trình lợi nhuận 06 tháng đầu
năm 2022 so với kỳ trước”

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần LILAMA 45.3
2. Mã chứng khoán: L43
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4K đường Tôn Đức Thắng - Phường Lê Hồng Phong - thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 02553.710.316 FAX: 02553.710.313
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Thìn
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam soát xét ngày 12/08/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.1. Số liệu điều chỉnh, sửa đổi trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Báo cáo bán niên năm 2022 sau kiểm toán:

*** Trình bày phân loại lại số liệu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán:**

DVT: Đồng

Mã số	Nội dung	Số đã trình bày cuối năm 2021	Số trình bày lại đầu năm 2022	Chênh lệch	Ghi chú
	TÀI SẢN				
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5.428.939.703	0	(5.428.939.703)	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	635.625.645	6.064.565.348	5.428.939.703	
	NGUỒN VỐN				
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	47.552.890.924	0	(47.552.890.924)	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	44.835.575.104	66.764.187.573	21.928.612.469	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	120.116.800.766	145.741.079.221	25.624.278.455	

Nguyên nhân: Một số chỉ tiêu được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh thông tin.

*** Điều chỉnh lại thông tin trên Bảng cân đối kế toán Quý II năm 2022 đã công bố:**

ĐVT: Đồng

Mã số	Nội dung	Số liệu đến 30/06/2022 (trước kiểm toán)	Số liệu đến 30/06/2022 (Sau kiểm toán)	Chênh lệch	Ghi chú
	TÀI SẢN				
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.895.483.707	6.655.483.707	(2.240.000.000)	
112	2. Các khoản tương đương tiền	2.240.000.000	0	(2.240.000.000)	
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5.101.613.702	0	(5.101.613.702)	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.137.625.645	8.479.239.347	7.341.613.702	
	NGUỒN VỐN				
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	45.982.034.174	0	(45.982.034.174)	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	50.015.562.281	70.373.318.000	20.297.755.719	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	121.748.953.766	147.373.232.221	25.624.278.455	

Nguyên nhân:

*** Về Tài sản:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm: 2.240.000.000đ, khoản tiền này là tiền ký quỹ tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Quảng Ngãi để thực hiện cấp hạn mức tín dụng cho các công trình thi công. Nên khoản tiền này là tiền công ty đem ký quỹ, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và được ghi nhận vào TK 244 và được ghi nhận vào khoản phải thu ngắn hạn khác.

- Phải thu nội bộ ngắn hạn giảm: 5.101.613.702 đồng và Phải thu ngắn hạn khác tăng: 7.341.613.702 đồng là do xác định và phân loại lại cho đúng đối tượng công nợ.

*** Về Nguồn vốn:**

- Phải trả nội bộ ngắn hạn giảm: 45.982.034.174đồng, Phải trả khác tăng: 20.297.755.716 đồng và Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng: 25.624.278.455 đồng là do xác định và phân loại lại cho đúng đối tượng công nợ.

*** Điều chỉnh lại thông tin trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II/ 2022 đã công bố:**

ĐVT: Đồng

Mã số	Nội dung	Số liệu đến 30/06/2022 (trước kiểm toán)	Số liệu đến 30/06/2022 (Sau kiểm toán)	Chênh lệch	Ghi chú
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.076.606.181)	(6.316.606.181)	(2.240.000.000)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (**)	8.895.483.707	6.655.483.707	(2.240.000.000)	

Giải trình:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và Tiền và tương đương tiền cuối kỳ giảm 2.240.000.000 đồng (Đã giải trình tại mục tài sản trên Bảng cân đối kế toán).

6.2. Lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2022 lỗ: 4.535.460.373 đồng so với 06 tháng đầu năm 2021 là: 12.173.612 đồng, giảm 4.547.633.985 đồng, giảm quá 10% lợi nhuận so với 06 tháng năm 2021 do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu 06 tháng đầu năm 2022 là: 11.044.687.275 đồng so với 06 tháng năm 2021 là: 25.098.803.599 đồng, giảm 14.054.116.324 đồng (giảm 56,0%).

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 lỗ: 4.518.955.174 so với lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021 lãi: 12.496.986 đồng, giảm 4.531.452.160 đồng.

- Lợi nhuận khác 06 tháng đầu năm 2022 lỗ: 16.505.199 đồng so với lợi nhuận khác 06 tháng đầu năm 2021 lỗ: 323.374 đồng, giảm 16.181.825 đồng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: Lilama45-3.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu phòng TC-KT



Phạm Văn Thìn